

QUYẾT ĐỊNH

Quy định diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5422/TTr-STNMT ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre, trừ trường hợp sử dụng đất trồng lúa thì thực hiện theo khoản 5 Điều 182 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Cá nhân hoặc hộ gia đình, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều kiện áp dụng

1. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và còn thời hạn sử dụng đất.

2. Diện tích đất nông nghiệp của khu đất đang sử dụng từ 500 m² trở lên (bao gồm một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề của cùng người sử dụng đất).

3. Không thuộc trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 121 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

4. Không thuộc đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn quy định tại khoản 1 Điều 210 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

5. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là các công trình theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

6. Công trình chỉ được xây dựng 01 tầng, không được xây dựng tầng hầm.

7. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Diện tích khu đất từ 500 m² đến dưới 1.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 25 m².

2. Diện tích khu đất từ 1.000 m² đến dưới 5.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 50 m².

3. Diện tích khu đất từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 75 m².

4. Diện tích khu đất từ 10.000 m² trở lên được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 100 m².

5. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được xây dựng tại nhiều vị trí trong khu đất, nhưng tổng diện tích không vượt quá quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Người sử dụng đất quy định tại Điều 1 Quyết định này có nhu cầu xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, lập hồ sơ theo dõi việc xây dựng công trình trên đất theo đúng quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, xử lý các trường hợp xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đúng quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, tổng hợp các khó khăn vướng mắc, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức; hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh